

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

TRÁC
ER
D

CỔ
C
H
VI
T

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là thành phố Hà Nội) ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 9 số 0500555916 được cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 65.127.500.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Chủ tịch	
Ông Ninh Quốc Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Phí Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Phương Thúy	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Hồng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Phí Anh Dũng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Ninh Quốc Cường	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Minh Hùng	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trí Dũng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Minh Hồng, Giám đốc công ty, được Ông Phạm Trí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Giấy Ủy quyền số 01/11/UQ/STV ngày 1 tháng 11 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

140
CHI T
H NHI
IST
VIỆT
TẠI H
KIỂM

055
IG
PH
TÁ
T N
T

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Giám đốc
Nguyễn Minh Hồng

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

DS,
HÀN
T
M HI
YC
NAT
HỒ
T

Số tham chiếu: 60754976/17182203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 2 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



10
/
Y
/
1
/
1
/
1
/



Building a better
working world

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 15 tháng 2 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.830.661.696	84.739.796.284
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	26.853.161.168	4.664.754.458
111	1. Tiền		1.853.161.168	1.664.754.458
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	3.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	3.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.091.769.478	8.135.697.793
131	1. Phải thu khách hàng	6	12.370.233.639	5.559.081.096
132	2. Trả trước cho người bán		-	10.800.000
135	3. Các khoản phải thu khác	7	757.811.112	3.035.718.592
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.036.275.273)	(469.901.895)
140	IV. Hàng tồn kho		34.132.990.815	71.754.579.924
141	1. Hàng tồn kho	8	34.132.990.815	71.754.579.924
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.752.740.235	184.764.109
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		24.186.794	40.509.143
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.660.515.467	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		68.037.974	144.254.966
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.259.996.625	27.340.820.114
220	I. Tài sản cố định		21.639.769.381	26.527.121.667
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.639.769.381	26.527.121.667
222	Nguyên giá		47.666.386.011	47.735.675.390
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.026.616.630)	(21.208.553.723)
260	II. Tài sản dài hạn khác		620.227.244	813.698.447
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	620.227.244	813.698.447
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		99.090.658.321	112.080.616.398

TRÁC
ERI
HOÀN

912
CY
N
D
NAM
-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.555.969.370	51.654.454.273
310	I. Nợ ngắn hạn		6.555.969.370	51.654.454.273
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	391.995.000
312	2. Phải trả người bán	11	2.924.807.509	46.064.972.986
313	3. Người mua trả tiền trước		278.813.834	1.471.397.575
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	99.988.089	198.006.094
315	5. Phải trả người lao động		2.378.812.541	1.057.396.424
316	6. Chi phí phải trả		98.583.333	27.500.000
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	103.132.652	2.222.886.534
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	671.831.412	220.299.660
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.534.688.951	60.426.162.125
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	92.534.688.951	60.426.162.125
411	1. Vốn cổ phần	15.2	65.127.500.000	45.127.500.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.251.100.895	3.523.153.860
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.358.539.922	839.172.231
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.797.548.134	10.936.336.034
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		99.090.658.321	112.080.616.398

3.000.
 II NHÀ
 CÔNG
 NHIỆM
 ST & Y
 VIỆT N
 SI HÀ I
 TIỆM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.306,31	126,32
- Euro (EUR)	103,64	8,01

Phạm Thị Duyên

Người lập biểu
Phạm Thị Duyên

Trần Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh



Giám đốc
Nguyễn Minh Hồng

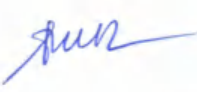
Ngày 27 tháng 2 năm 2015


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	121.405.184.911	59.300.779.023
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.405.184.911	59.300.779.023
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17	(97.250.630.665)	(39.965.999.237)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.154.554.246	19.334.779.786
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	1.505.631.030	180.308.827
22	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	18	(374.498.027) (80.823.866)	(73.628.299) (53.653.874)
24	8. Chi phí bán hàng		(3.193.453.695)	(1.649.936.920)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(7.709.093.456)	(6.223.298.501)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.383.140.098	11.568.224.893
31	11. Thu nhập khác	19	977.764.300	963.703.574
32	12. Chi phí khác	19	(908.487.334)	(929.985.730)
40	13. Lợi nhuận khác	19	69.276.966	33.717.844
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		14.452.417.064	11.601.942.737
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(1.118.182.486)	(1.214.588.908)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.334.234.578	10.387.353.829
70	17. Lãi trên cổ phiếu	23	2.336	2.338
	- Lãi cơ bản		2.336	2.338
	- Lãi suy giảm		2.336	2.338

89-E
 NH
 TỶ
 HỮU H
 DUNG
 M
 ÔI
 T.P.H


 Người lập biểu
 Phạm Thị Duyên


 Kế toán trưởng
 Trần Thị Đức Hạnh


 Giám đốc
 Nguyễn Minh Hồng

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		14.452.417.064	11.601.942.737
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.847.164.680	4.765.075.387
03	Các khoản dự phòng		1.566.373.378	469.901.895
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(11.902.485)	5.667.762
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(846.486.638)	(152.820.576)
06	Chi phí lãi vay		80.823.866	53.653.874
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.088.389.865	16.743.421.079
09	Tăng các khoản phải thu		(5.424.235.743)	(881.258.530)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		2.594.525.541	(1.489.442.058)
11	Giảm các khoản phải trả		(8.090.590.337)	(11.737.414.926)
12	Giảm chi phí trả trước		249.981.158	239.004.431
13	Tiền lãi vay đã trả		(9.657.199)	(53.653.874)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.189.716.903)	(997.127.568)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	50.000.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(697.959.008)	(334.001.276)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.520.737.374	1.539.527.278
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.573.807.023)
23	Tiền chi cho vay		(3.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		87.761.851	152.820.576
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.912.238.149)	(1.420.986.447)



BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		20.000.000.000	4.102.500.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.391.995.000)	(772.648.090)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.040.000.000)	(1.507.150.000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		17.568.005.000	1.822.701.910
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		22.176.504.225	1.941.242.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.664.754.458	2.723.506.479
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.902.485	5.238
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	26.853.161.168	4.664.754.458

Phạm Thị Duyên

Người lập biểu
Phạm Thị Duyên

Trần Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh



Nguyễn Minh Hồng
Giám đốc
Nguyễn Minh Hồng

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là thành phố Hà Nội) ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 9 số 0500555916 được cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 65.127.500.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

31/12/2014
CH
G
KCH
ERNS
VI
TA
K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Dịch vụ gia công dở dang và đã hoàn thành | - | chi phí lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

000
 NH
 NG
 HIEM
 T & S
 ET N
 H A I
 M
 5
 C
 I
 A
 I
 F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 11 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 6 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động mà không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn.

NH
 TY
 HỮU
 HẠN
 M
 01
 T.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.



Đ. T. N. C. P.
H. A. N. G.
L. A. M. O. I.
C. O. N. G. T. Y.
C. O. P. P. H. A. N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hoạt động gia công

Doanh thu được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành thường là trùng với thời gian chuyển giao hàng hóa gia công.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ cho thuê hoạt động

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
 VIỆN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO
 (TR) E
 (TR) E
 (TR) E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.13 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TH
CH
C
H
N
NST
VI
T
AI
K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	657.658.456	530.079.349
Tiền gửi ngân hàng	1.195.502.712	1.134.675.109
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	3.000.000.000
	<u>26.853.161.168</u>	<u>4.664.754.458</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam và khoản cho các cá nhân vay, có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất 4,8% - 5,7%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn là khoản cho các cá nhân vay bằng đồng Việt Nam, không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 6 tháng với mức lãi suất là 5,6% - 8%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	12.318.643.886	5.559.081.096
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	51.589.753	-
	<u>12.370.233.639</u>	<u>5.559.081.096</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.036.275.273)	(469.901.895)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ do chưa thanh toán công nợ phải trả	-	3.035.718.592
Lãi cho vay	757.811.112	-
	<u>757.811.112</u>	<u>3.035.718.592</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	29.380.948.472	61.127.373.599
Công cụ, dụng cụ	1.715.026.918	1.263.952.672
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	723.773.149	4.936.582.777
Thành phẩm	2.313.242.276	4.426.670.876
	<u>34.132.990.815</u>	<u>71.754.579.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	31.064.738.966	14.733.561.049	1.868.901.512	68.473.863	47.735.675.390
Giảm khác (i)	-	(55.913.189)	-	(13.376.190)	(69.289.379)
Số cuối năm	31.064.738.966	14.677.647.860	1.868.901.512	55.097.673	47.666.386.011
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	-	322.101.968	55.097.673	377.199.641
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	12.164.246.222	7.702.278.714	1.273.554.924	68.473.863	21.208.553.723
Khấu hao trong năm	2.825.537.616	1.805.908.902	215.718.162	-	4.847.164.680
Giảm khác (i)	-	(15.725.583)	-	(13.376.190)	(29.101.773)
Số cuối năm	14.989.783.838	9.492.462.033	1.489.273.086	55.097.673	26.026.616.630
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	18.900.492.744	7.031.282.335	595.346.588	-	26.527.121.667
Số cuối năm	16.074.955.128	5.185.185.827	379.628.426	-	21.639.769.381

(i) Trong kỳ Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	148.748.158	390.337.884
Chi phí thuê đất trả trước	-	174.416.667
Chi phí sửa chữa lớn	419.749.161	107.239.405
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.729.925	141.704.491
	<u>620.227.244</u>	<u>813.698.447</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	370.369.152	391.379.472
Phải trả ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh 22)	2.554.438.357	45.673.593.514
	<u>2.924.807.509</u>	<u>46.064.972.986</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	7.995.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21)	87.507.218	159.041.635
Thuế thu nhập cá nhân	12.480.871	30.968.462
	<u>99.988.089</u>	<u>198.006.094</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội	82.506.061	97.713.981
Bảo hiểm y tế	14.279.915	16.560.547
Bảo hiểm thất nghiệp	6.346.676	6.669.329
Kinh phí công đoàn	-	7.423.020
Cổ tức phải trả	-	2.040.000.000
Phải trả khác	-	54.519.657
TỔNG CỘNG	<u>103.132.652</u>	<u>2.222.886.534</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác</i>	103.132.652	128.366.877
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>	-	2.094.519.657

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	220.299.660	11.224.919
Trích quỹ trong năm	1.225.707.752	456.676.017
Sử dụng quỹ trong năm	(774.176.000)	(247.601.276)
Số cuối năm	<u>671.831.412</u>	<u>220.299.660</u>



11/11/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	41.025.000.000	1.403.680.923	426.288.130	8.146.765.260	51.001.734.313
Tăng vốn	4.102.500.000	-	-	-	4.102.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.387.353.829	10.387.353.829
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	(456.676.017)	(456.676.017)
Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(86.400.000)	(86.400.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	2.119.472.937	412.884.101	(2.532.357.038)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	(4.522.350.000)	(4.522.350.000)
Số cuối năm	45.127.500.000	3.523.153.860	839.172.231	10.936.336.034	60.426.162.125
Năm nay					
Số đầu năm	45.127.500.000	3.523.153.860	839.172.231	10.936.336.034	60.426.162.125
Tăng vốn trong năm (*)	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	13.334.234.578	13.334.234.578
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	(1.225.707.752)	(1.225.707.752)
Trích lập các quỹ trong năm (**)	-	2.727.947.035	519.367.691	(3.247.314.726)	-
Số cuối năm	65.127.500.000	6.251.100.895	1.358.539.922	19.797.548.134	92.534.688.951

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/2014/NQ/STV-HĐQT ngày 27 tháng 5 năm 2014, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã thực hiện và hoàn tất thủ tục chào bán bổ sung 2.000.000 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của công ty này tăng từ 45.127.500.000 lên 65.127.500.000 đồng Việt Nam

(**) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 được thực hiện theo Nghị Quyết số 01/2014/NQ/STV - ĐHĐCĐ vào ngày 29 tháng 3 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Vicostone	20.448.000.000	2.044.800	20.400.000.000	2.040.000
Wonderful Kitchens (NSW) Pty Ltd.	-	-	4.102.500.000	410.250
Ninh Quốc Cường	10.025.000.000	1.002.500	25.000.000	2.500
Cổ đông khác	34.654.500.000	3.465.450	20.600.000.000	2.060.000
TỔNG CỘNG	65.127.500.000	6.512.750	45.127.500.000	4.512.750

15.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.512.750	4.512.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.512.750	4.512.750
Cổ phiếu phổ thông	6.512.750	4.512.750
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.512.750	4.512.750
Cổ phiếu phổ thông	6.512.750	4.512.750
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	121.405.184.911	59.300.779.023
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	63.928.918.016	56.044.385.564
Doanh thu bán hàng hóa	55.371.404.031	-
Doanh thu hoạt động gia công, dịch vụ	2.104.862.864	3.256.393.459
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	121.405.184.911	59.300.779.023

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	87.761.851	88.861.042
Lãi tiền cho vay	758.724.787	78.876.133
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	647.241.907	12.571.652
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.902.485	-
	1.505.631.030	180.308.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm	45.702.521.792	39.360.327.386
Giá vốn của hàng hóa	51.052.372.289	-
Giá vốn của dịch vụ	495.736.584	605.671.851
	97.250.630.665	39.965.999.237

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	80.823.866	53.653.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293.674.161	14.306.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.667.762
	374.498.027	73.628.299

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	977.764.300	963.703.574
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	960.000.000	960.000.000
Thu nhập khác	17.764.300	3.703.574
Chi phí khác	908.487.334	929.985.730
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	883.052.244	883.052.244
Chi phí khác	25.435.090	46.933.486
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	69.276.966	33.717.844

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.736.731.010	28.376.809.135
Chi phí nhân công	14.504.222.939	10.667.860.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.847.164.680	4.765.075.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.918.054.636	1.046.256.058
Chi phí khác	3.817.640.806	2.551.807.985
	114.823.814.071	47.407.808.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm và hoạt động gia công:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm đầu kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động (từ năm 2008 đến 2019).

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.118.182.486	1.214.588.908
	1.118.182.486	1.214.588.908

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	14.452.417.064	11.601.942.737
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	184.909.141	269.649.898
<i>Các khoản chi phí không hợp lệ</i>	<i>17.300.000</i>	<i>17.550.000</i>
<i>Tiền phạt</i>	<i>8.135.090</i>	<i>29.383.486</i>
<i>Chi phí trả thù lao cho HĐQT ngoài công ty</i>	<i>114.000.000</i>	<i>106.500.000</i>
<i>Chi phí dự phòng công nợ phải thu không được xác nhận</i>	<i>33.571.566</i>	<i>116.216.412</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>11.902.485</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(5.238)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	<i>(5.238)</i>
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ kỳ trước	14.637.326.205	11.871.587.397
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành	14.637.326.205	11.871.587.397
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	1.097.799.465	1.214.588.908
Thuế TNDN phải trả đầu năm	159.041.635	(58.419.705)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	20.383.021	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	1.189.716.903	997.127.568
Thuế TNDN phải trả cuối năm	87.507.218	159.041.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Vicostone	Cổ đông lớn	Mua phôi đá	74.741.846.313
		Mua vật tư	2.827.077.407
		Trả lại hàng phôi đá	35.027.063.568
		Bán đá mẫu	33.576.630.003
		Cho thuê nhà xưởng	960.000.000
		Gia công đá mẫu	2.020.198.362
		Vay ngắn hạn	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng tập đoàn	Bán đá mẫu	2.506.286.095

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng Tập đoàn	Bán đá mẫu	51.589.753
			<u>51.589.753</u>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 12)</i>			
Công ty Cổ phần Vicostone	Cổ đông lớn	Mua phôi đá	2.554.438.357
			<u>2.554.438.357</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	1.685.092.319	1.229.061.246
TỔNG CỘNG	<u>1.685.092.319</u>	<u>1.229.061.246</u>

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.334.234.578	10.387.353.829
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>13.334.234.578</u>	<u>10.387.353.829</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.707.271	4.443.235
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>5.707.271</u>	<u>4.443.235</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.336</u>	<u>2.338</u>
- <i>Lãi cơ bản</i>	2.336	2.338
- <i>Lãi suy giảm</i>	2.336	2.338

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê 24.100 m² đất tại Lô A2, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 12/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 12.989.900.000 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm.

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng và kho hóa chất theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	720.000.000	630.000.000
Trên 1 – 5 năm	-	210.000.000
	720.000.000	840.000.000

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các phải thu khách hàng, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì khoản vay trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

- ▶ Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

UT
 CH
 RN
 V
 TI
 VI
 //
 =
 5
 /
 C
 C
 H
 /
 +
 =

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tính: VND

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>			
			<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>180-210 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>
Số cuối năm	11.091.769.478	8.723.354.536	-	-	-	2.368.414.942
Số đầu năm	5.089.179.201	3.217.615.827	-	-	1.012.725.681	858.837.693

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Phải trả người bán	2.924.807.509	-	2.924.807.509
Chi phí phải trả	98.583.333	-	98.583.333
	3.023.390.842	-	3.023.390.842
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	-	391.995.000	391.995.000
Phải trả người bán	46.064.972.986	-	46.064.972.986
Chi phí phải trả	27.500.000	-	27.500.000
	46.092.472.986	391.995.000	46.484.467.986

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN
 CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM
 SỐ 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.128.044.751	(2.036.275.273)	5.559.081.096	(469.901.895)	11.091.769.478	5.089.179.201
Tiền và tương đương tiền	26.853.161.168	-	4.664.754.458	-	26.853.161.168	4.664.754.458
Tổng cộng	42.981.205.919	(2.036.275.273)	10.223.835.554	(469.901.895)	40.944.930.646	9.753.933.659

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	-	391.995.000	-	391.995.000
Phải trả người bán	2.924.807.509	46.064.972.986	2.924.807.509	46.064.972.986
Chi phí phải trả	98.583.333	27.500.000	98.583.333	27.500.000
Tổng cộng	3.023.390.842	46.484.467.986	3.023.390.842	46.484.467.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Người lập biểu
Phạm Thị Duyên



Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh



Giám đốc
Nguyễn Minh Hồng

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

